

Số: 1064/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Điện Bàn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022; Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án thu hồi đất năm 2022;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị xã Điện Bàn; số 524/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Quảng Nam cho cấp huyện; số 4027/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Điện Bàn; số 3918/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 3920/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2022 trên địa bàn tỉnh;*

*Xét đề nghị của UBND thị xã Điện Bàn tại Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 01/3/2022, Báo cáo số 96/BC-UBND ngày 31/3/2022 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 191/TTr-STNMT ngày 19/4/2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Điện Bàn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022:  
*(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).*
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022:  
*(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).*
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:  
*(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).*
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:  
*(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).*

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. UBND thị xã Điện Bàn chịu trách nhiệm:
  - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
  - Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
  - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn mình quản lý theo quy định;
  - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
  - Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Điện Bàn trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;
  - Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND thị xã Điện Bàn triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các phát sinh (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Điện Bàn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT thị xã Điện Bàn;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN (H).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Tân**



TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hùng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Duong	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.285,04	65,62	201,34	242,23	83,07	101,98	71,79	398,67	189,36	173,74	102,26	120,81	143,21	192,79	262,27	410,87	106,13	86,67	95,41	110,85	125,97
	Đất giao thông	DGT	1.852,68	41,19	110,70	109,54	35,54	37,22	33,71	212,08	111,23	144,47	82,81	106,86	67,51	113,59	110,12	222,26	76,86	58,08	51,38	61,68	65,85
	Đất thổ lý	DTL	243,12	2,69	9,42	12,58	4,47	2,69	24,57	2,92	18,15	7,14	3,28	4,66	9,91	25,83	50,22	24,29	11,34	9,23	9,46	7,38	2,89
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,50	5,46		0,72	0,31			1,00		0,22	0,50	0,43	0,30	0,34	0,88	0,21			0,19	0,19	0,75
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,04	2,57	0,35	0,31	0,16	0,13	0,10	0,30	0,15	0,23	0,40	0,12	0,73	5,59	0,11	0,27	0,25	0,10	0,02	0,05	0,10
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	234,15	3,87	3,48	32,74	12,08	14,54	2,01	47,33	2,93	5,45	4,08	4,89	2,17	13,73	9,13	30,73	2,78	4,09	2,78	21,65	13,69
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	131,62	7,05	5,66	30,29	1,54	13,18	2,97	0,87	1,27	1,73	1,52	0,05	0,77	2,15	2,58	30,64	3,73	1,63	2,67	2,24	19,08
	Đất công trình năng lượng	DNL	4,64		0,34	0,61	0,78	0,02	0,05	0,18		0,29	0,11	0,62		0,53	0,15		0,54		0,02	0,26	0,14
	Đất công trình ban hành văn thông	DBV	0,90	0,21	0,03	0,08	0,03	0,05		0,07		0,13	0,01					0,15	0,07	0,03	0,02		0,02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,45	0,06	3,15	0,33		0,52	0,09	2,31	0,04			1,56				0,06	1,20	0,12	0,05		1,96
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,90		5,00		0,03		0,03	6,07	0,15			0,04		0,12	2,40		0,04	0,02			
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,93	0,90	0,77	0,91	0,34	0,35	1,30	0,56	1,48	0,61	0,14	0,29	0,23	0,01	0,39	0,48	0,15	0,35	0,43	1,44	0,80
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	689,45	0,02	62,37	53,96	27,79	23,60	6,96	123,03	45,09	7,80	7,84	1,29	61,14	30,11	86,18	100,49	10,15	11,87	27,58	1,74	0,44
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																					
	Đất chợ	DCH	67,66	1,60	0,07	0,16		9,68		1,95	8,87	5,67	1,57		0,45	0,79	0,11	1,35	0,16	0,07	0,74	14,17	20,25
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,34	0,81	1,21	1,26	0,87	0,54	0,97	1,78	1,17	1,03	0,61	1,37	0,25	0,61	0,72	1,56	1,31	1,75	1,05	0,92	2,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	178,99	4,24	2,78		4,64	3,58		42,00				2,03	33,38	50,76	3,49	29,58	1,01			1,31	0,19
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.359,16		258,68	371,85	101,22	105,51	132,66		223,22	183,41	180,05						171,67	113,53	186,26	143,16	187,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.319,92	69,30						885,01				19,80	271,11	128,43	229,31	165,82	551,14				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,23	6,14	0,56	0,48	0,56	0,41	2,98	0,26	0,59	0,50	0,25	0,65	1,16	0,38	1,73	0,62	0,63	0,36	0,24	0,29	0,44

TT	Chú tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hùng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Duong	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,10																			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	40,19	0,75	1,29	2,73	1,37	0,94	2,33	2,22	2,33	1,17	0,93	2,30	1,34	0,90	0,68	2,09	4,30	2,62	4,33	3,95	1,62
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.376,53	10,31	57,75	61,74	8,79	5,14	7,99	52,01	102,03	84,70	77,40	28,12	22,52	19,03	9,51	126,57	232,97	99,24	189,93	17,61	163,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	145,19	6,05	8,27	10,93	1,97	0,23	2,45	25,13	8,34	9,53	12,62	3,26	1,51	4,15	1,87	4,35	8,81	12,01	11,57	10,33	1,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29				0,01	0,04											1,24				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	663,63	1,50	33,06	6,37	3,15	0,87	4,99	29,28	15,10	92,85	6,55	10,53	16,29	21,08	32,50	11,05	231,50	47,85	52,35	11,22	35,54
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	663,63	1,50	33,06	6,37	3,15	0,87	4,99	29,28	15,10	92,85	6,55	10,53	16,29	21,08	32,50	11,05	231,50	47,85	52,35	11,22	35,54
II	Khu chức năng																						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																					
2	Đất khu kinh tế	KKT																					
3	Đất đô thị	KDT	7.375,85	206,55						2.071,69				1.068,07	749,20	813,20	864,38	1.602,76					
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	6.333,28	29,18	410,03	623,45	125,00	100,63	226,79	288,41	729,16	647,46	645,63	552,48	151,91	141,13	222,42	124,68	184,89	300,92	220,90	355,01	253,20
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	153,84		83,41							65,70						4,73					
6	Khu du lịch	KDL	351,47		11,00	9,42		155,30				20,00	18,00	31,00				49,75	21,00		21,00	15,00	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	539,15		75,29	30,67	4,77	22,37	4,06	71,84					153,36	33,06	93,55	40,18	2,05	2,10			5,85
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.021,51	15,50						247,56					69,05	49,96	193,62	123,55	322,27				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	196,99		11,16			8,00				21,37	18,12	15,50				72,67	18,79		15,50	15,88	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																				
				Vĩnh Điện	Điện Tiên	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương	
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	8,00					8,00																
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.359,16		258,68	371,85	101,22	105,51	132,66		223,22	183,41	180,05							171,67	113,53	186,26	143,16	187,94
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1,18																				1,18	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN**  
*(Kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chủ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vĩnh Điện	Điện Tiên	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	<b>Tổng</b>		<b>1.724,27</b>	<b>14,94</b>	<b>49,34</b>	<b>82,97</b>	<b>19,51</b>	<b>64,41</b>	<b>1,46</b>	<b>233,66</b>	<b>109,18</b>	<b>18,52</b>	<b>43,12</b>	<b>55,00</b>	<b>50,27</b>	<b>174,63</b>	<b>175,37</b>	<b>492,81</b>	<b>25,56</b>	<b>0,92</b>	<b>3,85</b>	<b>45,96</b>	<b>62,79</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.125,24</b>	<b>5,74</b>	<b>34,10</b>	<b>68,94</b>	<b>18,48</b>	<b>56,44</b>	<b>0,90</b>	<b>136,56</b>	<b>34,31</b>	<b>10,51</b>	<b>41,77</b>	<b>44,39</b>	<b>40,28</b>	<b>140,80</b>	<b>82,42</b>	<b>313,08</b>	<b>6,40</b>	<b>0,77</b>	<b>3,52</b>	<b>37,05</b>	<b>48,78</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	364,35	3,60	37,64	16,17	17,93			29,86	20,12	6,65	23,69	36,10	10,83	9,84	11,85	74,39	6,40		0,41	31,01	27,86
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	364,35	3,60	37,64	16,17	17,93			29,86	20,12	6,65	23,69	36,10	10,83	9,84	11,85	74,39	6,40		0,41	31,01	27,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	486,67	1,94	6,91	17,65	1,29	20,00	0,10	80,69	14,19	3,58	10,45	3,92	24,45	102,50	48,34	141,73		0,77	2,80	1,35	4,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	238,79	0,20	21,87	13,41	1,02	18,51	0,80	19,51		0,28	7,63	4,37	5,00	26,38	22,23	75,79			0,31	4,69	16,79
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	17,60		5,32					0,10								12,18					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																					
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,83			0,24				6,40						2,08		8,99					0,12
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>388,05</b>	<b>9,20</b>	<b>8,99</b>	<b>1,03</b>	<b>4,59</b>	<b>0,56</b>	<b>76,31</b>	<b>56,98</b>	<b>6,15</b>	<b>1,24</b>	<b>7,08</b>	<b>5,88</b>	<b>29,92</b>	<b>29,87</b>	<b>117,89</b>	<b>17,50</b>			<b>0,14</b>	<b>6,16</b>	<b>8,56</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,67	2,04						2,31						0,31		0,01					
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	154,28	0,53		4,81	0,73	3,65		27,77	6,69	6,00	0,56	4,96	1,91	14,05	17,89	54,06			0,14	5,43	5,10
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	82,90	0,04		1,83	0,53	3,20		14,65	0,81	6,00	0,56	2,09	0,94	7,36	10,19	29,69				1,01	4,00
	<i>Đất thổ cư</i>	DTL	18,98			0,47				3,74	0,11			1,29	0,16	1,03	6,02	5,29				0,87	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,34																		0,14		0,20
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	7,33			0,33	0,20	0,40		0,35						2,21	0,03	1,04				2,77	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	16,76			2,08				0,21								14,47					
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	0,45													0,03	0,42						
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	19,89			0,10		0,05		8,82	0,01			1,58	0,78	3,03	1,65	3,57					0,30



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																		
				Vĩnh Điện	Điện Tiên	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh
	Đất chạ	DCH	7,63	0,49							5,76										0,78	0,60
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,44		0,40				0,03								0,01					
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67											0,67								
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,91		3,20	0,03	0,02	0,56		0,02	0,15							0,80			0,73	3,40
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	80,07	5,51					31,19				1,79	1,29	10,80	9,50	19,99					
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,68									0,68										
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,38						0,46					0,03	0,39		0,50					
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	109,60						10,00	40,00				0,26	0,79	2,43	39,42	16,70				
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,35	1,12	0,58	0,27	0,92		4,55	10,27			0,33	1,72	3,58	0,05	3,90					0,06
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>210,98</b>	<b>15,24</b>	<b>5,04</b>		<b>3,38</b>		<b>20,79</b>	<b>17,89</b>	<b>1,86</b>	<b>0,11</b>	<b>3,53</b>	<b>4,11</b>	<b>3,91</b>	<b>63,08</b>	<b>61,84</b>	<b>1,66</b>	<b>0,15</b>	<b>0,19</b>	<b>2,75</b>	<b>5,45</b>

**Phụ lục III**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN**  
*(Kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																				
				Vinh Điện	Điện Tiến	Điện Hoa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>961,32</b>	<b>5,85</b>	<b>40,07</b>	<b>45,82</b>	<b>10,46</b>	<b>35,39</b>	<b>2,16</b>	<b>143,65</b>	<b>27,10</b>	<b>7,00</b>	<b>22,97</b>	<b>20,84</b>	<b>28,00</b>	<b>117,69</b>	<b>73,36</b>	<b>323,88</b>	<b>6,56</b>	<b>2,75</b>	<b>5,09</b>	<b>28,41</b>	<b>14,27</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	218,56	3,60	18,68	7,72	6,75			20,19	18,06	2,23	14,64	13,96	0,77	3,04	4,07	69,57	6,40		0,41	23,01	5,46	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	218,56	3,60	18,68	7,72	6,75			20,19	18,06	2,23	14,64	13,96	0,77	3,04	4,07	69,57	6,40		0,41	23,01	5,46	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	447,47	1,94	8,01	13,84	1,04	15,41	0,10	91,14	8,71	3,58	0,32	2,83	19,68	86,66	47,18	140,20		0,77	2,80	1,35	1,91	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	260,10	0,31	26,74	13,30	1,70	13,23	2,06	25,82	0,33	1,19	8,01	4,05	7,55	25,91	22,11	92,94	0,16	1,98	1,88	4,05	6,78	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17,60	5,32						0,10								12,18						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,59							6,40						2,08		8,99					0,12	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSNNKR(a)																						
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>76,59</b>	<b>1,67</b>						<b>28,87</b>	<b>0,88</b>			<b>0,05</b>	<b>0,77</b>	<b>3,65</b>	<b>7,50</b>	<b>0,54</b>	<b>31,47</b>			<b>0,19</b>	<b>0,38</b>	<b>0,62</b>

**Phụ lục IV**  
**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ ĐIỆN BÀN**  
*(Kèm theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			
				Vinh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thăng Bắc	Điện Thăng Trung	Điện Thăng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>240,76</b>	<b>20,26</b>	<b>7,58</b>		<b>3,38</b>			<b>20,79</b>	<b>17,89</b>	<b>1,86</b>	<b>0,11</b>	<b>3,53</b>	<b>4,11</b>	<b>3,91</b>	<b>63,08</b>	<b>84,06</b>	<b>1,66</b>	<b>0,15</b>	<b>0,19</b>	<b>2,75</b>	<b>5,45</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA																					
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>240,76</b>	<b>20,26</b>	<b>7,58</b>		<b>3,38</b>			<b>20,79</b>	<b>17,89</b>	<b>1,86</b>	<b>0,11</b>	<b>3,53</b>	<b>4,11</b>	<b>3,91</b>	<b>63,08</b>	<b>84,06</b>	<b>1,66</b>	<b>0,15</b>	<b>0,19</b>	<b>2,75</b>	<b>5,45</b>
2.1	Đất an ninh	CAN	0,28												0,13						0,15		
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,41	10,24	0,30		2,33										32,73	15,63					1,18
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,62	4,86	2,54													22,22					
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,16	0,16																			
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	70,87	5,00	4,74		1,05			9,62		1,86		0,30		0,85	30,22	11,21				2,37	3,65
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	27,08				1,05			1,41		1,86		0,30		0,80	15,98	3,60					2,08
	<i>Đất thu lợi</i>	DTL	14,12							0,22						0,05	11,84	2,01					
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	7,62		3,90					0,15							1,20					2,37	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	3,31		0,84													0,90					1,57
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	8,40		5,00					3,20							0,20						
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	10,34							4,64							1,00	4,70					
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,65							2,53					0,10	1,02							
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,07									0,88									0,19	0,38	0,62

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																				
				Vinh Điện	Điện Tiến	Điện Hòa	Điện Thắng Bắc	Điện Thắng Trung	Điện Thắng Nam	Điện Ngọc	Điện Hồng	Điện Thọ	Điện Phước	Điện An	Điện Nam Bắc	Điện Nam Trung	Điện Nam Đông	Điện Dương	Điện Quang	Điện Trung	Điện Phong	Điện Minh	Điện Phương	
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	40,43							8,14				0,11	3,23	3,88	2,04	0,13	22,90					
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	31,27							0,50	17,01								12,10	1,66				